

Bản án số: 110/2021/DS-PT.

Ngày: 27/9/2021

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng dịch vụ*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH B

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương Giang;

Các thẩm phán: Ông Đặng V Quyết, bà Phạm Thị Minh Hiền.

Thư ký phiên toà: Bà Tạ Thị Hợi – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B: Ông Lương Thất Tùng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08/9/2021 và ngày 27/9/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 88/2021/TLPT- DS ngày 6/8/2021 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2021/DS-ST ngày 17/6/2021 của Toà án nhân dân huyện LG, tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 103/2021/QĐ-PT ngày 30/8/2021 giữa:

+ Nguyên đơn: Anh Võ V N (tức Võ Sỹ V), sinh năm 1980 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố Hoàn Sơn, Thị trấn Vôi, huyện L, tỉnh B.

+ Bị đơn: Bà Đinh Thị D, sinh năm 1954 (Có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố Tân Luận, Thị trấn Vôi, huyện L, tỉnh B.

* Người kháng cáo: Bà Đinh Thị D là bị đơn.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Võ V N trình bày: Ngày 03/6/2020 âm lịch, anh và bà Đinh Thị D có ký hợp đồng kinh tế về việc xây dựng nhà ở gia đình. Cũng vào ngày đó, anh bắt đầu khởi công xây dựng nhà ở hai tầng với diện tích 180m² với đơn giá là 1.200.000đồng/m² mặt sàn, tổng số tiền tạm tính là 216.000.000đồng. Các bên thỏa thuận tiền tạm ứng thi công công trình như sau: đổ móng xong tạm ứng 30.000.000đồng, đổ trần tầng 1 tạm ứng 40.000.000đồng, xây đổ chóp trần tầng 2 tạm ứng 40.000.000đồng, chất

ngoài tạm ứng 30.000.000đồng, chát tầng 1 tạm ứng 30.000.000đồng, chát tầng 2 tạm ứng 30.000.000 đồng. Ngoài ra, anh còn làm thêm nhà bếp với giá công thỏa thuận là 10.000.000đồng (việc phát sinh ngoài hợp đồng). Anh đã xây xong phần thô của ngôi nhà hai tầng, xây xong bếp, đi vào hoàn thiện (chát, ốp lát) một phần thì anh dừng thi công vào ngày 30/9/2020 (âm lịch). Lý do là bà D không tạm ứng tiền cho anh theo đúng các gia đoạn đã thỏa thuận mặc dù anh đã yêu rất nhiều lần. Khi tạm dừng, anh và bà D không có biên bản nghiệm thu. Bà D có gọi thợ thi công khác vào làm. Đến nay anh xác nhận số tiền nhận của bà D là 80.000.000đồng, cụ thể: đổ móng nhận tổng số 30.000.000 đồng (lần 1 nhận 17.000.000đồng, lần 2 là 3.000.000đồng, lần 3 nhận 10.000.000đồng); đổ trần tầng 01 nhận 30.000.000đồng; đổ trần tầng 2 là 20.000.000đồng. Số tiền bà D phải trả anh là: đổ móng 30.000.000đồng, đổ trần tầng 1: 40.000.000đồng, đổ trần tầng 2: 40.000.000đồng, chát ngoài mặt dềng sau là 8.000.000đồng, tầng 1 đã chát xong một phòng ngủ và khu ô cầu thang là 12.000.000đồng, xây nhà bếp phát sinh ngoài hợp đồng là 10.000.000đồng. Tổng số tiền bà D phải thanh toán là 140.000.000 đồng. Bà D đã thanh toán 80.000.000 đồng. Anh N yêu cầu bà D trả 60.000.000đồng tiền công thi công còn lại.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh N xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện: trước đây, anh tính công chát ngoài và chát trong là 20.000.000 đồng nhưng nay chỉ xác định tổng công chát trong và chát ngoài là 10.000.000 đồng. Số tiền anh yêu cầu bà D phải trả cho anh là 50.000.000đồng. Anh xây nhà cho bà D thì không có bản thiết kế, chỉ có ảnh bà D chụp và bảo anh làm theo. Bà D giám sát công trình từng ngày, anh không phải sửa chữa hạng mục nào. Trong hợp đồng, anh và bà D chỉ thống nhất đổ chóp tầng 2 nhưng sau đó bà D đổi sang đổ trần nhưng anh vẫn đồng ý và không yêu cầu tính thêm tiền công. Nay anh chỉ yêu cầu trả tiền công và không yêu cầu tính lãi, anh xin nhận chịu toàn bộ chi phí thẩm định là 2.000.000 đồng.

Bị đơn bà Đinh Thị D trình bày: Về nội D hợp đồng và đơn giá là đúng. Bà xác định khi anh N dừng thi công thì nhà bà đã xây dựng xong phần thô (02 tầng) nhưng anh N (tức V) làm sai máng nước tầng 2. Bà yêu cầu anh N xây thêm 06 hàng gạch ở máng nước tầng 2 thì bà sẽ trả anh N hết 50.000.000đồng tiền công, nhưng anh N không xây mà bỏ đi làm các công trình khác mà không tiếp tục làm cho bà. Anh N tự dỡ giáo, tự ý bỏ hợp đồng, bà phải thuê thợ khác. Bà đã phải thanh toán cho toán thợ đến sau số tiền là 136.000.000đồng (tính tổng công trình là 216.000.000đồng, đã trả anh N 80.000.000đồng còn lại trả thợ đến làm sau đến khi hoàn thiện công trình). Bà xác định khối lượng công việc anh N đã làm: xây xong phần thô nhà 2 tầng, mặt sau tường nhà chát được 1/2, chát xong 1 phòng ngủ, cầu thang chát xong chiếu nghỉ, phòng ngủ bên chát được 1 bức sát cầu thang. Ngoài

ra, anh N còn xây công trình phụ nhà bếp (phát sinh ngoài hợp đồng) với tiền công hai bên thỏa thuận là 10.000.000đồng. Bà đã thanh toán cho anh N tổng số 90.000.000đồng, trong đó đã có tiền công bếp. Khi thanh toán cho anh N, bà không yêu cầu anh N ký nhận mà chỉ đưa tay cho anh N và ghi vào trong sổ của mình, cụ thể:

Ngày 30/08/2020 tạm ứng 17.000.000đồng.

Ngày 06/09/2020 tạm ứng 20.000.000đồng.

Ngày 25/09/2020 tạm ứng 3.000.000đồng.

Ngày 28/09/2020 tạm ứng 30.000.000đồng.

Ngày 28/10/2020 tạm ứng 20.000.000đồng.

Nhà bà xây dựng không có bản thiết kế nhưng bà theo công trình từng ngày. Bà đồng ý với anh N về tiền công chất trong và chất ngoài là 10.000.000 đồng, tiền công làm bếp là 10.000.000 đồng. Bà đã thanh toán cho anh N được 90.000.000đồng, đủ tiền công của anh N. Bà không đồng ý trả cho anh N thêm một đồng tiền công nào nữa.

Tòa án đã tiến hành thẩm định tài sản liên quan đến việc tranh chấp thì các bên đều xác nhận có việc xây dựng các hạng mục công trình như bà D và anh N trình bày, các đương sự không ai có ý kiến về chất lượng công trình và đồng ý với các nội D trong biên bản thẩm định. Tòa án có làm việc với anh Ngô V Dương là người nhận thi công cho bà D sau khi anh N không làm nữa. Anh Dương xác nhận khi đến nhận công trình, nhà bà D đã xây dựng xong phần thô của tầng 2, đã chát được 01 phòng ngủ tầng 1, chát được chiếu nghỉ tầng 1 và gầm cầu thang, chát được 01 bức tường của phòng ngủ thứ hai, chát bức tường sau nhà với diện tích 70/72m²; xây hoàn thiện nhà bếp. Trần tầng 02 vẫn giữ nguyên hiện trạng anh không phải khắc phục gì.

Do có nội D trên, bản án dân sự sơ thẩm số 24/2021/DS-ST ngày 17/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện LG đã áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng Điều 513, Điều 514, Điều 519 Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Võ V N,(tức Võ Sỹ V). Buộc bà Đinh Thị D phải trả cho anh Võ V N số tiền 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bà Đinh Thị D không phải chịu án phí DSST. Hoàn trả Võ V N,(tức Võ Sỹ V) số tiền 1.500.000đồng trong tổng số tiền 1.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/002807 ngày 12 tháng 01 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện LG.

3 Về chi phí tố tụng: Anh Võ V N (tức Võ S V) phải chịu 2.000.000đồng tiền chi phí thẩm định. Xác nhận anh N đã thi hành xong chi phí thẩm định.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/7/2021, bà Đinh Thị D nộp đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh N vì yêu cầu không có căn cứ.

Tại phiên tòa ngày 8/9/2021: Nguyên đơn là anh Võ V N (tức Võ S V) không rút đơn khởi kiện; bà Đinh Thị D không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+ Anh Võ V N trình bày: Lý do anh dừng thi công nhà bà D là do bà D không thực hiện tạm ứng tiền công theo thỏa thuận. Khi dừng thi công thì hai bên không có biên bản nghiệm thu hay biên bản quyết toán gì. Anh xác định số tiền ghi trong hợp đồng chính là tiền công thỏa thuận đối với từng hạng mục chứ không phải tiền tạm ứng. Anh đã xây xong phần thô, đã chát một phần ngôi nhà, xây xong bếp. Theo giá thỏa thuận hai bên là 1.200.000 đồng/m² mặt sàn thì công xây thô là 700.000 đồng/m² mặt sàn; công hoàn thiện là 500.000 đồng/m² mặt sàn. Tổng diện tích xây dựng là 180m² (90m² x 2 sàn). Do đó tiền công của anh là:

Công xây phần thô: 180m² x 700.000 đồng/m² mặt sàn = 126.000.000 đồng

Công chát trong và chát ngoài: 10.000.000 đồng.

Công làm bếp (ngoài hợp đồng) : 10.000.000 đồng

Tổng số tiền công anh phải được nhận là: 146.000.000 đồng. Bà D đã thanh toán cho anh 80.000.000 đồng, còn phải thanh toán 66.000.000 đồng nhưng anh chỉ yêu cầu bà D thanh toán cho anh 50.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Bà Đinh Thị D trình bày: Trong hợp đồng chỉ thỏa thuận giá (bao gồm cả xây thô + hoàn thiện) là 1.200.000đồng/m² mặt sàn. Hai bên có thỏa thuận về tiền tạm ứng khi xong từng hạng mục chứ không phải là giá của hạng mục đó. Bao giờ thi công hoàn thiện xong hai bên mới quyết toán thừa thiếu bao nhiêu. Bà xác định nhà anh N xây 2 tầng, mỗi tầng là 90m² mặt sàn. Bà đã đưa anh N đủ 90.000.000 đồng tiền công, trong đó có cả tiền công xây thô, tiền công chát và tiền công xây bếp. Công trình anh N xây có quá nhiều lỗi, không đúng yêu cầu của bà, hiện trần nhà đã bị nứt, dột. Bà yêu cầu anh N phải bồi thường cho bà, không đồng ý đưa thêm cho anh N đồng nào. Bà đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của anh N.

Do cần xác minh thu thập thêm tài liệu, chứng cứ, Hội đồng xét xử quyết định ngừng phiên tòa ngày 8/9/2021.

Tại bản khai ngày 14/9/2021, anh Ngô V Dương trình bày: Năm 2020, anh là người hoàn thiện ngôi nhà 2 tầng cho bà Đinh Thị D tại tổ Tân Luận, TTV, huyện LG, tỉnh B. Khi anh tiếp nhận công trình, thì ngôi nhà đã xây xong phần thô và đi vào hoàn thiện được một phần. Tiền công hoàn thiện ngôi nhà 2 tầng của bà D là 130.000.000 đồng. Ngoài ra, anh còn làm sân, cổng, xây hàng rào cho bà D hết 40.000.000 đồng. Anh là người trực tiếp nhận công trình, thỏa thuận giá cả với bà D sau đó thuê thợ đến làm. Thợ của anh là thợ thời vụ, nay người này, mai người khác nên anh không nhớ. Tại thời điểm xây nhà cho bà D thì giá thi công tại địa phương là khoảng 1.100.000 đồng/1m² mặt sàn, trong đó công xây thô khoảng 500.000 đồng/1m² mặt sàn, công hoàn thiện khoảng 600.000 đồng/1m² mặt sàn.

Tại Biên bản xác minh ngày 22/9/2021, ông Nguyễn V Sắc - công chức địa chính xây dựng UBND TTV, huyện LG, tỉnh B cung cấp: Trong khoảng thời gian từ tháng 6 đến hết năm 2020, thì giá thi công xây dựng tại địa phương như sau: tiền công xây thô khoảng 400.000 đồng/1m² mặt sàn, tiền công hoàn thiện khoảng 600.000 đồng đến 700.000 đồng/1m² mặt sàn.

Tại phiên tòa ngày 27/9/2021:

Các bên giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Đại diện VKSND tỉnh B phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh B và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội D vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh B áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Đinh Thị D, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét nội D kháng cáo của bà Đinh Thị D:

Theo lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định: Ngày 03/06/2020 (âm lịch), anh N và bà D có ký hợp đồng về việc xây dựng nhà ở gia đình: diện tích xây dựng là 180m²; đơn giá là 1.200.000đồng/1m² mặt sàn; phương thức thanh toán trong quá trình thi công: đổ móng tạm ứng 30.000.000đồng, đổ trần tầng 1 tạm ứng 40.000.000đồng, xây đổ chóp trần tầng 2 ứng 40.000.000đồng, chất ngoài tạm ứng 30.000.000đồng, chất tầng 1 tạm ứng 30.000.000đồng, chất tầng 2 tạm ứng 30.000.000 đồng. Khi hoàn tất công trình thì bà D phải thanh toán 100% tiền công cho anh N.

Khi xây xong phần thô của ngôi nhà hai tầng và hoàn thiện một phần ngôi nhà thì anh N dừng không thi công nữa. Về nguyên nhân anh N đơn phương chấm dứt hợp đồng thì thấy: Anh N đã đổ móng và được bà D tạm ứng số tiền 30.000.000đồng; đã đổ trần tầng 01 và được bà D tạm ứng 30.000.000đồng; đã đổ trần tầng 2 và được bà D tạm ứng 20.000.000đồng. Anh N đã xây xong bếp (công việc phát sinh ngoài hợp đồng) và chát một phần ngôi nhà. Theo hợp đồng, bà D phải tạm ứng cho anh N tối thiểu 110.000.000 đồng nhưng bà D không thực hiện là vi phạm hợp đồng đã ký kết. Bà D trình bày anh N vi phạm hợp đồng, không xử lý vết rạn chân chim, không xây thêm mấy hàng gạch ở tầng 2 theo yêu cầu của bà nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, có căn cứ xác định việc anh N đơn phương chấm dứt hợp đồng thi công nhà với bà D là do lỗi của bà D.

Về khối lượng công việc anh N đã thực hiện: Anh N và bà D đều xác định anh N đã xây xong phần thô ngôi nhà 2 tầng, mỗi tầng có diện tích 90m² mặt sàn; đã hoàn thiện một phần: chát khoảng 70m² tường sau nhà, chát xong phòng ngủ thứ nhất, chát xong chiếu nghỉ cầu thang, chát xong 1 bức tường sát cầu thang của phòng ngủ thứ hai. Ngoài ra, anh N còn xây công trình phụ nhà bếp. Căn cứ vào khối lượng công việc anh N đã thực hiện, xác định số tiền công mà bà D phải thanh toán cho anh N như sau:

- Về tiền công xây thô: bà D và anh N không thỏa thuận riêng về công xây thô. Tuy nhiên đều thống nhất tiền công (xây thô + hoàn thiện) là 1.200.000 đồng/1m² mặt sàn. Căn cứ lời khai của người làm chứng, xác minh của cán bộ địa chính xã và giá hai bên thỏa thuận, xét thấy mức giá công xây thô là 500.000 đồng/1m² mặt sàn là phù hợp với thực tế. Do đó, tiền công xây thô ngôi nhà 2 tầng của bà D là: 90m² mặt sàn x 2 tầng x 500.000 đồng = 90.000.000 đồng.

- Về số tiền công làm nhà bếp không có trong hợp đồng nhưng anh N và bà D đều xác nhận anh N đã hoàn thành theo thỏa thuận miệng giữa hai bên, giá thỏa thuận là 10.000.000đồng.

- Về tiền chát trong và chát ngoài: anh N và bà D đều thống nhất tiền công chát trong và chát ngoài là 10.000.000 đồng.

Tổng số tiền công mà bà D phải thanh toán cho anh N là: 90.000.000 đồng + 10.000.000 đồng + 10.000.000 đồng = 110.000.000 đồng.

Anh N xác định bà D đã thanh toán 80.000.000 đồng, bà D trình bày đã thanh toán cho anh N 90.000.000 đồng nhưng bà D không có chứng cứ chứng minh. Do vậy, chỉ có căn cứ xác định bà D đã thanh toán cho anh N 80.000.000 đồng tiền công. Bà D có nghĩa vụ trả anh N 30.000.000 đồng tiền công là phù hợp với Điều 513, Điều 514, Điều 519 của Bộ luật Dân sự 2015. Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà D phải trả anh N 50.000.000 đồng là chưa chính xác. Do vậy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bà D, sửa bản án sơ thẩm đã xử.

[2] Đối với yêu cầu của bà D buộc anh N phải bồi thường thiệt hại, đây là yêu cầu mới phát sinh tại cấp phúc thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Nếu có yêu cầu, bà D có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016, bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ phải thực hiện với anh N nhưng là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết tranh chấp về hợp đồng dịch vụ nhưng không thu thập bản gốc hoặc bản sao có chứng thực hợp đồng; nguyên đơn là Võ V N nhưng người ký hợp đồng dịch vụ là Võ Sĩ V, Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh thu thập tài liệu để xác định Võ V N và Võ Sĩ V có phải là một người không là những thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

[5] Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét các nội D không có kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà D được chấp nhận một phần nên bà D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đinh Thị D, sửa bản án sơ thẩm đã xử.

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng Điều 513, Điều 514, Điều 519 Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Võ V N (tức Võ Sỹ V). Buộc bà Đinh Thị D phải trả cho anh Võ V N (tức Võ Sỹ V) số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của anh Võ V N (tức Võ Sỹ V) về việc buộc bà Đinh Thị D trả 20.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đinh Thị D được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Anh Võ V N (tức Võ Sỹ V) phải chịu số tiền 1.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 1.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2019/002807 ngày 12 tháng 01 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh B. Hoàn trả anh N số tiền 500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

4. Về chi phí tố tụng: Anh Võ V N (tức Võ S V) phải chịu 2.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định. Xác nhận anh N đã thi hành xong chi phí thẩm định.

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện LG;
- VKSND tỉnh B;
- Chi cục THADS huyện LG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương Giang

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng V Quyết Phạm Thị Minh Hiền

Nguyễn Thị Hương Giang

